

Bản án số: 261/2022/DS-PT

Ngày: 24-06-2022

*“V/v Tranh chấp dân sự-
hợp đồng chuyển nhượng
quyền sử dụng đất”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Minh Tùng;

Ông Nguyễn Chí Dũng;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 10/6/2022, ngày 17/6/2022 và ngày 24/6/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 64/2022/TLPT-DS ngày 04 tháng 03 năm 2022 về “V/v tranh chấp dân sự- hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2022/ DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 166/2022/QĐ-PT ngày 14 tháng 5 năm 2022, giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thành L (đã chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng:

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh ngày: 1965 (vợ ông L).

2. Anh Nguyễn Quốc V, sinh ngày: 01/01/1990.

3. Chị Nguyễn Thị Mỹ L1, sinh ngày: 19/7/1992.

4. Chị Nguyễn Thị Mỹ H, sinh ngày: 14/10/2002.

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của Bà N và chị Mỹ H là ông Võ Văn G, sinh năm: 1976.

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:*

1. Ông Đỗ Viết C, sinh năm: 1978.

2. Bà Nguyễn Thái N1, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: Ấp P, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Châu Hoàng N2, sinh năm: 1951.

2. Đào Thị Lệ N3, sinh năm: 1951.

Địa chỉ: Ấp P, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Lê Thị T, sinh năm: 1971.

Địa chỉ: Ấp 3, xã An Hòa, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị N và chị Nguyễn Thị Mỹ H là nguyên đơn;

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Ông Võ Văn G (là người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H) trình bày:*

Theo đơn khởi kiện ông L yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Đỗ Viết C, bà Thái Thị N1 đất thuộc một phần thửa 940, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Buộc ông Đỗ Viết C, bà Thái Thị N1 trả lại diện tích đất thổ mộ diện tích 642m² thuộc thửa đất nêu trên và công nhận cho ông được quyền sử dụng. Lý do vì trong thời gian tranh chấp quyền sử dụng đất ông N2 đã chuyển nhượng đất cho ông C.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông L chết, hiện nay bà Hạnh là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L vẫn giữ nguyên theo yêu cầu khởi kiện của ông L trước đây. Cụ thể, yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Đỗ Viết C, bà Nguyễn Thái N1; buộc ông C, bà N1 phải trả lại phần đất theo đo đạc thực tế diện tích 631m² thuộc một phần thửa 940, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp và công nhận cho Bà N, anh V, chị L1, chị H được quyền sử dụng.

Trong phần diện tích đất tranh chấp có một phần diện tích nhà nước thu hồi để mở rộng Quốc lộ 30 (đã có quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư). Đối với số tiền Nhà nước bồi thường đất để mở rộng Quốc lộ 30, ông Giáp thống nhất sau này Tòa án giải quyết đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ai thì người đó được nhận bồi thường.

Căn cứ để Bà N, anh V, chị L1, chị H yêu cầu:

Trước đây, cha mẹ ông L cho ông L một phần đất, trong đó phần đất canh tác diện tích khoảng 2.500m², còn lại là đất mồ mã đất tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Phần đất này ông L được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1994, diện tích 3.337m².

Năm 2003 do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên ông chuyển nhượng một phần diện tích cho ông Châu Hoàng N2, việc chuyển nhượng dưới hình thức giấy tay, không có sự tham gia của chính quyền địa phương vì ông L và ông N2 là người bà con. Sau khi chuyển nhượng tiến hành trồng trọt đã xác định ranh giới giữa phần đất thổ mộ (không có chuyển nhượng) và phần đất còn lại chuyển nhượng cho ông N2. Việc chừa lại phần diện tích đất thổ mộ có ông T1, ông H1 biết. Sau đó, ông N2 yêu cầu ông L đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm thủ tục chuyển quyền sang tên và ông N2 đã chuyển nhượng toàn bộ diện

tích đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bao gồm luôn cả phần diện tích đất thổ mộ) qua ông N2. Trong quá trình nộp đơn khởi kiện thì ông N2 lại chuyển nhượng toàn bộ thửa đất cho bà N1 và ông C là không đúng quy định pháp luật.

** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L còn có Bà N, anh V, chị L1 vắng mặt.*

Theo đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt trình bày: Đồng ý theo ý kiến và yêu cầu của chị H ủy quyền cho ông G, không có ý kiến hoặc yêu cầu gì khác.

** Bị đơn ông Đỗ Viết C trình bày:*

Vào ngày 05/12/2018, vợ chồng ông bà có nhận chuyển nhượng từ ông Châu Hoàng N2, bà Đào Thị Lệ N3 phần đất diện tích 1.470m² thuộc thửa 940 và diện tích 1.867m² thuộc thửa 1608, cùng tờ bản đồ số 2 đất tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Ông bà đã trả tiền chuyển nhượng đất xong và ông N2, bà Nương đã giao đất cho ông bà quản lý sử dụng.

Khi nhận chuyển nhượng, ông N2 cũng cho ông bà biết nguồn gốc đất do ông N2 nhận chuyển nhượng từ ông L và trên phần đất chuyển nhượng có một số ngôi mộ của người thân trong gia đình ông L (Ông N2 là em rể ông Châu, ông Châu là cậu ông L). Đồng thời, ông N2 xác định chuyển nhượng hết diện tích đất cho ông bà, kể cả đất có các ngôi mộ vì thời điểm chuyển nhượng ông L chuyển nhượng hết cho ông N2. Sau đó, ông bà hỏi ý kiến của một số người hiểu biết về sự việc như ông Huỳnh Thanh T2, ông Nguyễn Thành C1 (đã chết) thì biết đúng là trước đây ông L chuyển nhượng hết đất cho ông N2 nên vợ chồng ông mới đồng ý nhận chuyển nhượng đất từ ông N2.

Hiện nay, ông Giáp cho rằng không có chuyển nhượng cho ông N2 phần đất mồ mả và yêu cầu trả lại phần đất diện tích 631m², hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông bà không đồng ý. Ngoài ra, ông bà có ý kiến như sau:

Đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông N2, bà Nương hiện nay vợ chồng ông bà không có yêu cầu. Sau này nếu cần thiết ông bà sẽ yêu cầu đối với ông N2 sau.

Từ thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đến nay, ông bà chưa có đầu tư gì trên phần đất tranh chấp.

Đối với các ngôi mộ trên đất. Vợ chồng ông bà vẫn đồng ý giữ nguyên hiện trạng các ngôi mộ trên đất, không yêu cầu di dời. Trường hợp sau này ai có nhu cầu di dời và không có chỗ chôn cất nào khác thì ông bà đồng ý dành một phần diện tích đất phía sau hậu để làm nơi an táng.

Trong phần diện tích đất tranh chấp có một phần diện tích nhà nước thu hồi để mở rộng Quốc lộ 30 (đã có quyết định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư). Đối với số tiền Nhà nước bồi thường đất để mở rộng Quốc lộ 30, ông thống nhất sau này Tòa án giải quyết đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ai thì người đó được nhận bồi thường.

** Bị đơn bà Nguyễn Thái N1 vắng mặt.*

Theo đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt bà N1 trình bày: đồng ý theo ý kiến ông C.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Châu Hoàng N2 trình bày:*

Trước đây nhận chuyển nhượng đất từ ông L là nhận chuyển nhượng hết diện tích đất, kể cả phần diện tích đất mồ mã; trường hợp sau này Nhà nước có quy hoạch thì tiền bồi thường đất chủ sử dụng đất được hưởng, tiền bồi thường mồ mã thì thân nhân họ được hưởng. Hiện nay, ông xác định đã chuyển nhượng hết diện tích đất cho ông C, bà N1 (kể cả phần diện tích đất mồ mã); việc những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông C, bà N1 phải trả lại đất là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L.

Đối với phạm vi đất tranh chấp từ thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông L đến thời điểm chuyển nhượng lại cho ông C, bà N1, ông bà chưa có đầu tư gì trên phần đất tranh chấp.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị Lệ N3 vắng mặt tại phiên tòa.*

Theo đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt bà Nương trình bày: đồng ý theo ý kiến ông N2 và không có ý kiến hoặc yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T vắng mặt tại phiên tòa.*

Theo đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt bà Tuyết trình bày: Không có ý kiến hoặc yêu cầu gì khác.

*** Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:**

1/ Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Quốc V, chị Nguyễn Thị Mỹ L1, chị Nguyễn Thị Mỹ H đối với ông Đỗ Viết C và bà Nguyễn Thái N1.

2/ Ông Đỗ Viết C và bà Thái Thị N1 được quyền sử dụng phần đất diện tích 631m² (trong đó có phần diện tích Nhà nước thu hồi để mở rộng Quốc lộ 30), trong phạm vi các mốc 1 – 2 – 3 – 4 – 5 – 6 trở về mốc 1 (Từ mốc 1 đến mốc 2 là 31,96m, từ mốc 2 đến mốc 3 là 18,21m, từ mốc 3 đến mốc 4 là 26,37m, từ mốc 4 đến mốc 5 là 5,6m, từ mốc 5 đến mốc 6 là 8,27m) thuộc một phần thửa 940, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3/ Ông Đỗ Viết C, bà Nguyễn Thái N1 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn thành thủ tục thu hồi phần diện tích đất mở rộng Quốc lộ 30 theo quy định.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Sau khi xét xử sơ thẩm Bà N, chị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; thống nhất với nội dung, quyết định của bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ bản án sơ thẩm do vi phạm thủ tục tố tụng mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung tại phiên tòa được. Bởi vì, việc bên ông L tranh chấp quyền sử dụng đất với ông C chưa được hòa giải cấp cơ sở; Bên cạnh đó, việc xác định diện tích đất tranh chấp trong thửa 940 cũng chưa chính xác. Do đó, chưa xem xét đến yêu cầu kháng cáo của Bà N, chị H.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn là vợ và con của ông L gồm Bà N, anh V, chị Mỹ L1 và chị H đối với bị đơn là ông Đỗ Viết C, Nguyễn Thái N1; Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là Tranh chấp quyền sử dụng đất; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy là chưa phù hợp; Bởi vì, quan hệ tranh chấp của vụ án xuất phát từ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L và ông N2 vào năm 2008; đến năm 2018 ông N2 mới thực hiện việc chuyển nhượng lại cho ông C; Nay những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L cho rằng trong hai thửa đất chuyển nhượng quyền sử dụng cho ông N2, ông L có chừa lại không có chuyển nhượng phần đất thổ mộ, theo đo đạc thực tế có diện tích là 631m², nên vào năm 2019 ông L phát sinh tranh chấp với ông N2; Trước khi thực hiện việc khởi kiện ông N2 ra Tòa án cấp sơ thẩm thì giữa ông L và ông N2 đã được hòa giải cấp cơ sở đối với hai thửa đất đang có tranh chấp; vụ việc được cấp cơ sở hòa giải không thành nên chuyển cho Tòa án cấp sơ thẩm; Khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết, tiến hành xem xét thẩm định thì được biết ông N2 đã chuyển nhượng toàn bộ hai thửa đất nêu trên cho ông C; Vì vậy, ông L đã rút đơn khởi kiện với ông N2 và tiếp tục khởi kiện đối với ông C. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử vụ án giữa ông L và ông N2; tiến hành thụ lý mới giải quyết vụ tranh chấp giữa ông L và ông C và có người liên quan là ông N2; Trong quá trình giải quyết, Tòa án cấp sơ thẩm sử dụng kết quả hòa giải cơ sở trước đây và biên bản xem xét thẩm định phần đất có tranh chấp để giải quyết vụ án.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Thứ nhất, vụ án này phát sinh từ việc thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất; theo hướng dẫn tại Nghị quyết 04/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao thì những tranh chấp về giao dịch liên quan đến quyền sử dụng đất thì thủ tục hòa giải nơi có đất tranh chấp không phải là điều kiện khởi kiện của vụ án; Thứ hai: nếu nói về thủ tục hòa giải thì về đối tượng tranh chấp trong vụ án này là 02 thửa đất đã được hòa giải cơ sở; Thứ ba: khi phát sinh tranh chấp được Tòa án xem xét giải quyết thì khi ông L khởi kiện ông N2 thì ông C cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án; Thứ tư: nếu phải hòa giải ở cấp cơ sở lại cho đúng chủ thể cũng không làm thay đổi bản chất của vụ án.

Do đó, cần xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là Tranh chấp dân sự - về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mới phù hợp với quy định tại điều 26 Bộ Luật tố tụng dân sự. Do đó, với quan hệ tranh chấp này thì thủ tục hòa giải cơ sở không là thủ tục bắt buộc khi thực hiện việc khởi kiện.

Đối với, diện tích tranh chấp trong vụ án thì Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Việc xác định phần đất tranh chấp là do nguyên đơn có yêu cầu và là do nguyên đơn xác định. Vụ án này phát sinh tranh chấp lúc ông L còn sống, ông L xác định phần đất mồ mã của bên gia đình ông có trên đất, giáp với thửa 771 (của chủ sử dụng khác) tại mốc (1, 2) là hết ranh đất của thửa đất 940. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xem xét và xác định phần đất tranh chấp trong phạm vi các mốc (1, 2, 3, 4, 5, 6, 1) là phù hợp với yêu cầu khởi kiện của ông L.

Phần đất các bên đang có tranh chấp tọa lạc tại xã A, huyện T nên Tòa án huyện T thụ lý, giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự;

[2] Về nội dung:

Căn cứ vào yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N và chị Nguyễn Thị Mỹ H về việc yêu cầu hủy một phần trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đỗ Viết C, bà Nguyễn Thái N1; yêu cầu ông C, bà N1 trả lại diện tích 642m² thuộc một phần thửa 940, theo đo đạc thực tế là 631m², loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại ấp 3, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

- Về nguồn gốc đất: Các bên đương sự đều xác định nguồn gốc đất đang tranh chấp là của ông L, được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 18/3/1994 (gồm hai thửa 940, 1608). Trên phần đất tranh chấp có nhiều ngôi mộ và các ngôi mộ có từ trước thời điểm Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L.

- Về quá trình sử dụng: Căn cứ vào hợp đồng bán đất viết tay ngày 15/12/2003 thể hiện ông L đã chuyển nhượng toàn bộ hai thửa đất cho ông N2; theo lời khai của người làm chứng ông T2 (chứng kiến trong giấy tay chuyển nhượng đất) thì khi chuyển nhượng từ ông L sang ông N2 là chuyển nhượng toàn bộ diện tích, không thể hiện việc chừa lại phần diện tích đất mồ mã.

Đồng thời, hiện nay ông N2 cũng xác định nhận chuyển nhượng đất từ ông L là hết diện tích và khi chuyển nhượng lại cho ông C, bà N1 thì cũng chuyển nhượng hết diện tích; ngoài ra hai bên còn có thỏa thuận: Trường hợp sau này Nhà nước có quy hoạch tiền bồi thường đất thì chủ sử dụng đất được hưởng, tiền bồi thường mồ mã thì thân nhân họ được hưởng. Mặt khác, tại phiên tòa ông C xác định không yêu cầu phía ông L di dời các ngôi mộ, trường hợp thân nhân của người chết có nhu cầu di dời thì ông đồng ý giao cho họ phần diện tích đất phía sau để di dời. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông L là phù hợp.

Từ những nhận định và phân tích trên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bà N, chị H; Không chấp nhận lời đề nghị của đại diện VKS nhân dân tỉnh Đồng Tháp, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bà N, chị H nên Bà N, chị H phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Xét lời trình bày và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp là chưa phù hợp nên không được hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 điều 26, khoản 1 Điều 38, Điều 147, Điều 148; khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 48 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bà Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị Mỹ H;

2. Giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 19/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện T;

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Quốc V, chị Nguyễn Thị Mỹ L1, chị Nguyễn Thị Mỹ H về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông Đỗ Viết C và bà Nguyễn Thái N1.

- Ông Đỗ Viết C và bà Thái Thị N1 được quyền sử dụng phần đất diện tích 631m² (trong đó có phần diện tích Nhà nước thu hồi để mở rộng Quốc lộ 30), trong phạm vi các mốc (1, 2, 3, 4, 5, 6, 1) thuộc một phần thửa 940, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Ông Đỗ Viết C, bà Nguyễn Thái N1 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để hoàn thành thủ tục thu hồi phần diện tích đất mở rộng Quốc lộ 30 theo quy định.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

- Về chi phí đo đạc: Đã nộp xong nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Quốc V, chị Nguyễn Thị Mỹ L1, chị Nguyễn Thị Mỹ H có trách nhiệm liên đới nộp 3.155.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông L đã nộp 1.605.000đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010386, ngày 04/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L là Bà N, anh V, chị L1, chị H phải nộp tiếp số tiền 1.550.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Về án phí phúc thẩm:

Bà N, chị H phải chịu tiền án phí phúc thẩm là 300.000đồng; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003527, ngày 14/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND H. T;
- Chi cục THADS H. T;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Võ Trinh